



DNP

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

Trụ sở: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84 613 836 269

Fax: +84 613 836 174

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 45

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.420.065.794.182	898.455.742.195
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	312.899.100.120	154.838.423.715
1. Tiền	111		164.685.277.101	132.642.385.258
2. Các khoản tương đương tiền	112		148.213.823.019	22.196.038.457
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.904.908.165	19.622.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		64.650.000.000	1.399.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(231.800.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	38.254.908.165	18.455.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.900.877.271	385.259.763.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	343.034.734.819	317.193.910.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		285.147.553.259	51.460.311.880
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.599.904.445	32.297.314.606
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	52.456.474.456	20.804.231.195
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(38.337.789.708)	(36.496.004.911)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	311.349.273.202	305.354.892.565
1. Hàng tồn kho	141		314.402.259.567	307.736.710.475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.052.986.365)	(2.381.817.910)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		48.011.635.424	33.380.462.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	10.592.835.826	3.055.449.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.537.972.224	25.331.229.140
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	1.880.827.374	4.993.783.681
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.446.907.597.964	1.620.012.661.415
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		18.559.073.032	14.258.104.132
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	18.559.073.032	14.258.104.132
II/ Tài sản cố định	220		1.690.763.833.149	1.197.703.915.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.425.144.449.996	1.072.644.347.477
- Nguyên giá	222		2.039.633.154.170	1.578.816.468.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(614.488.704.174)	(506.172.120.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	226.825.032.285	95.059.647.472
- Nguyên giá	225		283.373.692.658	139.384.177.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.548.660.373)	(44.324.530.035)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	38.794.350.868	29.999.920.230
- Nguyên giá	228		43.762.402.668	34.276.845.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.968.051.800)	(4.276.924.988)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		156.103.006.198	67.581.174.237
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	156.103.006.198	67.581.174.237
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	209.560.668.482	144.246.752.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		96.520.978.482	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		113.039.690.000	141.246.752.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.000.000.000
V/ Tài sản dài hạn khác	260		371.921.017.103	196.222.715.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	19.830.336.320	9.306.394.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	326.675.799
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.556.000.000	-
4. Lợi thế thương mại	269	5.13	345.534.680.783	186.589.645.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.866.973.392.146	2.518.468.403.610

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.916.613.922.754	1.963.758.404.032
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.294.154.208.694	874.784.323.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	109.786.913.106	69.522.175.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.586.739.594	7.912.260.634
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.332.097.195	6.912.817.991
4. Phải trả người lao động	314		12.646.213.693	19.668.827.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	12.491.244.680	6.543.956.407
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	80.305.276.888	9.199.955.706
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.064.565.499.167	751.879.335.041
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.440.224.371	3.144.994.959
II/ Nợ dài hạn	330		1.622.459.714.060	1.088.974.080.175
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	578.122.934.221	316.668.910.279
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	963.051.953.212	743.502.770.578
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		81.284.826.627	28.802.399.318
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		950.359.469.391	554.709.999.578
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	950.359.469.391	554.709.999.578
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.092.720.000	300.056.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.002.900.000	29.155.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.757.228.445	15.794.216.721
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		726.040.131	2.746.814.635
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.889.496.772	86.136.965.208
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		274.891.084.043	120.820.763.014
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.866.973.392.146	2.518.468.403.610



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thảo
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2017		Quý IV năm 2016	Năm 2017		Năm 2016
			VND	VND		VND	VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	462.206.005.356	371.265.157.393	1.506.803.072.391	1.457.205.085.950		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	343.926.105	686.339.309	2.042.711.558	2.502.017.744		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		461.862.079.251	370.578.818.084	1.504.760.360.833	1.454.703.068.206		
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	371.572.133.355	260.847.671.340	1.215.290.388.733	1.121.391.704.262		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.289.945.896	109.731.146.744	289.469.972.100	333.311.363.944		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	630.491.229	1.076.426.553	106.952.975.496	9.338.829.047		
7. Chi phí tài chính	22	6.5	37.780.978.644	23.889.649.833	123.734.830.744	70.320.556.967		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.649.039.305	21.495.819.789	123.530.569.680	66.127.619.537		
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		7.440.609.985	(1.014.372.476)	7.440.609.985	(3.385.529.434)		
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	23.743.643.060	11.842.627.826	67.769.857.716	47.063.462.203		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	37.421.179.219	39.942.860.474	131.197.387.408	114.109.353.980		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(584.753.812)	34.118.062.688	81.161.481.714	107.771.290.407		
12. Thu nhập khác	31	6.7	11.179.773.245	5.440.147.903	16.095.856.988	9.680.422.902		
13. Chi phí khác	32	6.8	4.710.991.847	3.057.380.458	9.994.332.446	2.501.683.575		
14. Lợi nhuận khác	40		6.468.781.398	2.382.767.445	6.101.524.542	7.178.739.327		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.884.027.585	36.500.830.133	87.263.006.255	114.950.029.734		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.454.930.375	4.089.037.806	17.330.706.564	19.943.167.183		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(1.853.318.106)	651.480.337	(2.890.674.369)	(1.420.634.013)		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.282.415.316	31.760.311.990	72.822.974.060	96.427.496.564		
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		18.681.699.622	33.280.439.663	85.109.689.289	86.349.755.611		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.399.284.305)	(1.520.127.673)	(12.286.715.228)	10.077.740.953		
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		502	1.229	2.288	3.881		
22. Lợi nhuận trên cổ phiếu	71		502	1.229	2.288	3.881		




Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Phương Thảo
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.263.006.255	114.950.029.734
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	162.108.352.862	84.942.262.312
- Các khoản dự phòng	03	2.281.153.252	11.324.211.761
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(526.955.011)	663.559.447
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(116.529.652.988)	(10.150.430.662)
- Chi phí lãi vay	06	120.875.756.103	66.127.619.537
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	255.471.660.474	267.857.252.129
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.940.298.635	(44.329.559.613)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.036.775.064)	(124.302.703.397)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	113.994.003.477	(1.367.792.341)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.510.494.501)	(5.034.205.420)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(41.545.463.700)	5.651.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(121.294.952.309)	(74.770.343.274)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(13.522.342.258)	(23.512.784.644)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.151.026.368)	(3.296.934.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.344.908.385	(3.106.071.314)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(592.063.244.285)	(219.271.056.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.376.952.500	35.415.397.627
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(174.908.313.165)	(82.571.584.373)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	225.040.223.196	41.802.559.828
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(398.151.765.275)	(256.202.923.286)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	167.164.500.000	110.766.492.040
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.468.471.129	5.043.005.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(757.073.175.900)	(365.018.108.509)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	320.947.832.500	123.211.780.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.032.636.261.162	1.543.447.221.973
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.577.340.944.213)	(1.225.092.784.769)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(47.954.367.983)	(33.088.296.931)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.336.778.200)	(3.731.770.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	722.952.003.266	404.746.149.313
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	158.223.735.751	36.621.969.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154.838.423.715	117.919.781.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(163.059.346)	296.672.801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>312.899.100.120</u>	<u>154.838.423.715</u>



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thảo
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.092.720.000 đồng (Năm trăm tỷ, không trăm chín hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện nhựa (PPR, uPVC, HDPE,...) và các sản phẩm bao bì mềm và nhựa công nghiệp. Đồng thời, Công ty cũng có lĩnh vực đầu tư, xây dựng và vận hành công trình nước.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện./.
-

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1.5 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 10 – tòa nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/17</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	72,65%	72,65%
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	41,47%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6 – A7 KDC Kênh Bàu – Thành phố Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,77%	55,83%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	81%	74,67%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	93,63%	84,63%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	78,95%	78,73%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/17
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	137 Lê Hồng Phong, P. Phú Trinh, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,21%	14,63%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, P.4, TP.Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	31,91%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 31/12/2017.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 120 tháng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An được miễn thuế 2 năm (năm 2012, 2013) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (năm 2014 đến năm 2017), nhưng Chi nhánh chỉ được hưởng ưu đãi nêu trên cho thời gian ưu đãi còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 theo Công văn số 2579/CT_TTHT ngày 21/12/2015 của Cục thuế tỉnh Long An về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Công ty Cổ phần Bình Hiệp được hưởng ưu đãi thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	8.084.692.655	6.393.876.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	156.600.584.446	126.075.999.888
Tiền đang chuyển	-	172.508.824
Các khoản tương đương tiền	148.213.823.019	22.196.038.457
Cộng	<u>312.899.100.120</u>	<u>154.838.423.715</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	824.530	18.688.346.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	366	9.921.194
Cộng		<u>18.698.268.026</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	38.254.908.165	38.254.908.165	18.455.000.000	18.455.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-	-	3.000.000.000
Cộng	38.254.908.165	38.254.908.165	18.455.000.000	21.455.000.000

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			1/1/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	96.520.978.482	-	96.520.978.482	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	66.313.916.482	-	66.313.916.482	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	30.207.062.000	-	30.207.062.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	113.039.690.000	-	113.039.690.000	141.246.752.000	-	141.246.752.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường	5.130.600.000	-	5.130.600.000	5.130.600.000	-	5.130.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	107.909.090.000	-	107.909.090.000	107.909.090.000	-	107.909.090.000
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	-	28.207.062.000	-	28.207.062.000
Cộng	209.560.668.482	-	209.560.668.482	141.246.752.000	-	141.246.752.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	-	2.236.317.729
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384
Comcoplast Limited company	10.442.626.770	7.744.477.662
Công ty CP Sông Đà 12	10.452.613.946	10.452.613.946
Công ty CP xây lắp và sản xuất thiết bị Ngành nước	8.743.236.459	7.325.828.911
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	7.885.330.530	2.530.657.470
Công ty Cổ Phần Pin ắc-quy Miền Nam	6.893.430.379	7.324.791.505
Công Ty Cổ Phần Á Mỹ Gia	5.242.197.678	4.477.836.981
Các khách hàng khác	271.973.688.673	253.699.776.110
Cộng	<u>343.034.734.819</u>	<u>317.193.910.698</u>

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	-	610.000.000
Các tổ chức khác	2.599.904.445	31.687.314.606
Cộng	<u>2.599.904.445</u>	<u>32.297.314.606</u>

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	-	152.404.445
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	-	1.637.500.000
Phải thu các đối tượng khác		
Ký quỹ, ký cược	2.761.694.720	9.270.370.632
Đặt cọc mua cổ phần	40.000.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	374.392.555	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	3.284.837.368	649.750.061
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.451.997.762	8.051.260.519
Phải thu khác	3.583.552.051	1.042.945.538
Cộng	<u>52.456.474.456</u>	<u>20.804.231.195</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký quỹ, ký cược	10.105.145.555	9.052.609.888
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	8.008.429.587	4.724.996.354
Phải thu khác	445.497.890	480.497.890
Cộng	<u>18.559.073.032</u>	<u>14.258.104.132</u>

5.6 Nợ phải thu khó đòi

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>31/12/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	20.080.191.048	-	15.508.503.806	-
Quá hạn trích 70%	25.384.111.033	9.225.233.310	3.990.148.283	1.197.044.485
Quá hạn trích 50%	1.324.556.541	666.065.454	35.687.944.592	17.975.838.296
Quá hạn trích 30%	122.479.824	93.194.743	2.472.290.565	1.989.999.554
Cộng	<u>46.911.338.446</u>	<u>9.984.493.507</u>	<u>57.658.887.246</u>	<u>21.162.882.335</u>

5.7 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2017</u>		<u>1/1/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	37.350.140.775	-	4.496.629.450	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.236.154.764	(35.017.997)	234.850.342.694	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	11.770.338.970	-	5.433.068.205	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.755.236.639	(2.946.799.913)	9.893.061.803	(2.346.799.913)
Thành phẩm	55.928.171.879	(32.760.803)	38.387.372.648	-
Hàng hoá	32.865.163.013	(38.407.652)	11.024.997.232	-
Hàng gửi đi bán	2.497.053.527	-	3.651.238.443	-
Cộng	<u>314.402.259.567</u>	<u>(3.052.986.365)</u>	<u>307.736.710.475</u>	<u>(2.381.817.910)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	405.226.500.526	397.047.537.464	772.633.853.794	3.809.261.281	99.315.158	1.578.816.468.223
Mua trong kỳ	11.461.073.523	102.216.619.230	6.753.423.300	1.173.535.687	38.000.000	121.642.651.740
Đầu tư XDCB hoàn thành	53.362.183.752	33.859.338.101	8.808.651.873	-	-	96.030.173.726
Đánh giá lại TSCĐ do hợp nhất kinh doanh	97.471.940.877	38.954.300.337	133.103.541.085	-	-	269.529.782.299
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	32.584.401.413	-	-	-	32.584.401.413
Thanh lý, nhượng bán	(180.740.252)	(26.189.916.629)	(158.314.190)	(101.075.200)	-	(26.630.046.271)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	(2.401.026.000)	(27.462.576.770)	(430.000.000)	(231.148.575)	-	(30.524.751.345)
Giảm khác	(1.524.698.595)	(290.827.020)	-	-	-	(1.815.525.615)
Số dư tại 31/12/2017	563.415.233.831	550.718.876.126	920.711.155.862	4.650.573.193	137.315.158	2.039.633.154.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2017	112.305.930.316	246.396.077.449	144.857.026.698	2.613.086.283	-	506.172.120.746
Khấu hao trong kỳ	30.601.632.078	41.133.262.776	30.723.796.243	473.130.106	7.296.390	102.939.117.593
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	20.937.468.360	-	-	-	20.937.468.360
Thanh lý, nhượng bán	(68.251.109)	(13.471.302.933)	(158.314.190)	(101.075.200)	-	(13.798.943.432)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	-	(231.870.316)	(21.500.000)	-	-	(253.370.316)
Giảm khác	(1.231.611.777)	(276.077.000)	-	-	-	(1.507.688.777)
Số dư tại 31/12/2017	141.607.699.508	294.487.558.336	175.401.008.751	2.985.141.189	7.296.390	614.488.704.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	292.920.570.210	150.651.460.015	627.776.827.096	1.196.174.998	99.315.158	1.072.644.347.477
Số dư tại 31/12/2017	421.807.534.323	256.231.317.790	745.310.147.111	1.665.432.004	130.018.768	1.425.144.449.996

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tính hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	-	134.117.982.598	5.266.194.909	-	139.384.177.507
Thuế tài chính trong năm	2.401.026.000	182.671.113.945	3.907.772.727	231.148.580	189.211.061.252
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(32.584.401.413)	-	-	(32.584.401.413)
Tặng khác	-	517.984.026	83.320.251	-	601.304.277
Giảm do điều chuyển	-	(13.238.448.965)	-	-	(13.238.448.965)
Số dư tại 31/12/2017	2.401.026.000	271.484.230.191	9.257.287.887	231.148.580	283.373.692.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	-	43.071.159.722	1.253.370.313	-	44.324.530.035
Khấu hao trong năm	-	33.128.020.816	1.481.942.562	-	34.609.963.378
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(20.937.468.360)	-	-	(20.937.468.360)
Giảm khác	-	(1.448.364.680)	-	-	(1.448.364.680)
Số dư tại 31/12/2017	-	53.813.347.498	2.735.312.875	-	56.548.660.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	-	91.046.822.876	4.012.824.596	-	95.059.647.472
Số dư tại 31/12/2017	2.401.026.000	217.670.882.693	6.521.975.012	231.148.580	226.825.032.285

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	33.997.845.218	279.000.000	34.276.845.218
Mua trong năm	544.800.000	-	544.800.000
Đánh giá lại TSCĐ do hợp nhất kinh doanh	8.940.757.450	-	8.940.757.450
Số dư tại 31/12/2017	43.483.402.668	279.000.000	43.762.402.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2017	3.997.924.988	279.000.000	4.276.924.988
Khấu hao trong năm	691.126.812	-	691.126.812
Số dư tại 31/12/2017	4.689.051.800	279.000.000	4.968.051.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2017	29.999.920.230	-	29.999.920.230
Số dư tại 31/12/2017	38.794.350.868	-	38.794.350.868

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Mua sắm TSCĐ	25.798.963.616	37.539.457.800
Máy móc, thiết bị	25.798.963.616	37.539.457.800
Xây dựng cơ bản	130.304.042.582	30.041.716.437
Nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh	-	27.389.074.975
Xây dựng nhà xưởng Bắc Ninh GĐ 2	7.020.875.400	-
Sửa chữa tại Nhà máy Long An	-	910.228.650
Dự án nhà máy nước Nhị Thành	15.870.910.881	1.358.046.478
Dự án nhà máy nước Tiền Giang	42.120.313	42.120.313
Dự án nhà máy nước Bắc Giang	103.046.442.896	-
Các Công trình khác	4.323.693.092	342.246.021
	156.103.006.198	67.581.174.237

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.648.351.897	1.987.386.437
Chi phí sửa chữa tài sản	3.805.106.573	-
Các khoản khác	4.139.377.356	1.068.063.189
Cộng	10.592.835.826	3.055.449.626

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.899.677.026	5.766.159.945
Chi phí sửa chữa tài sản	899.503.735	339.519.241
Chi phí phát hành trái phiếu	747.222.222	805.555.556
Các khoản khác	4.283.933.337	2.395.159.940
Cộng	19.830.336.320	9.306.394.682

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	186.589.645.386	23.437.253.135
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	203.646.294.374	174.749.181.017
Giảm do thoái vốn Công ty con	(20.833.113.898)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	(23.868.145.079)	(11.596.788.766)
Số dư cuối kỳ	345.534.680.783	186.589.645.386
Chi tiết số dư cuối kỳ		

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Bình Hiệp	197.253.067.396	20.833.113.898
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhựa Tân Phú	49.321.813.374	55.487.040.046
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	98.959.800.012	110.269.491.442
Cộng	345.534.680.783	186.589.645.386

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	28.747.930.065	28.747.930.065	13.074.909.740	13.074.909.740
Taizhou Huangyan	-	-	10.167.963.600	10.167.963.600
Basell Asia Pacific.,Ltd	5.509.872.900	5.509.872.900	-	-
Công ty TNHH SX TM DV	3.216.750.000	3.216.750.000	-	-
Công ty TNHH J-Spiral Steel	13.634.921.457	13.634.921.457	-	-
Itochu Corporation	4.114.125.600	4.114.125.600	3.126.252.250	3.126.252.250
Công ty TNHH Hóa Chất AGC Việt Nam	3.283.500.000	3.283.500.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	51.279.813.084	51.279.813.084	43.153.049.850	43.153.049.850
Cộng	109.786.913.106	109.786.913.106	69.522.175.440	69.522.175.440

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.028.769.466	216.106.765	1.090.924.431
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.028.626.486	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	55.721.285	142.886.155	64.492.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.933.585.009	3.911.795.266	446.620.414	3.016.836.626
Thuế thu nhập cá nhân	5.636.776	874.903.194	7.764.961	1.137.834.227
Thuế tài nguyên	-	41.628.780	-	22.009.400
Các loại thuế khác	54.561.896	-	38.822.593	-
Cộng	4.993.783.681	6.912.817.991	1.880.827.374	5.332.097.195

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.049.818.669	3.217.169.926
Chi phí hoa hồng môi giới	49.057.465	1.685.913.522
Trích trước lương tháng 13	3.534.135.699	-
Cước vận chuyển	1.309.524.090	203.310.909
Hàng mua chưa nhận hóa đơn	1.059.328.574	-
Chi phí thuê máy	1.246.482.496	633.103.300
Chi phí khác	3.242.897.687	804.458.750
Cộng	12.491.244.680	6.543.956.407

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.695.049.324	1.695.049.324	1.354.157.893	1.354.157.893
Bảo hiểm xã hội	79.303.797	79.303.797	371.016.902	371.016.902
Bảo hiểm y tế	3.218.029	3.218.029	60.926.845	60.926.845
Bảo hiểm thất nghiệp	266.800	266.800	40.120.901	40.120.901
Cổ tức phải trả	105.364.024	105.364.024	367.513.140	367.513.140
Lãi vay phải trả	1.351.602.447	1.351.602.447	1.200.000.000	1.200.000.000
Phải trả về góp vốn	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-
Phải trả khác	2.070.472.467	2.070.472.467	5.749.447.831	5.749.447.831
Cộng	80.305.276.888	80.305.276.888	9.199.955.706	9.199.955.706

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả về hợp tác đầu tư	207.273.090.000	207.273.090.000	107.425.162.710	107.425.162.710
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	205.735.018.544	205.735.018.544	207.535.018.544	207.535.018.544
Các khoản phải trả khác	165.114.825.677	165.114.825.677	1.708.729.025	1.708.729.025
Cộng	578.122.934.221	578.122.934.221	316.668.910.279	316.668.910.279

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		Trong kỳ		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn	816.978.376.327	816.978.376.327	1.515.262.177.954	1.392.876.027.068	669.862.142.327	669.862.142.327
2> Vay dài hạn đến hạn trả	95.120.465.109	95.120.465.109	95.549.317.567	57.367.415.580	56.938.563.122	56.938.563.122
3> Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	52.741.657.731	52.741.657.731	102.434.322.786	74.771.294.647	25.078.629.592	25.078.629.592
4> Trái phiếu ngắn hạn	99.725.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000	-	-	-
Cộng	1.064.565.499.167	1.064.565.499.167	1.812.970.818.307	1.525.014.737.295	751.879.335.041	751.879.335.041

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Số dư vay ngắn hạn gồm các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chủ yếu sau:

1> Vay ngắn hạn:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	-	46.626.552.887
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	55.261.510.079	23.883.585.815
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	173.450.131.884	137.576.489.822
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN Sở giao dịch Đồng Nai	38.581.811.991	49.969.841.008
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM	44.436.762.859	25.974.456.750
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Biên Hòa	29.490.936.427	16.438.950.443
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	62.962.497.770	66.394.572.243
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	80.790.174.409	62.802.812.967
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam- Hội sở	-	77.089.217.652
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Đồng Nai	49.806.920.412	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	35.644.882.697	6.812.666.887
Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM	31.954.577.417	15.890.270.417
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	100.729.166.667	95.117.870.660
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	6.381.140.838	6.093.854.744
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	43.566.779.731	-
Ngân hàng Agribank KCN Điện Nam Điện Ngọc	2.551.311.504	3.721.146.032
Ngân hàng Vietinbank CN Quảng Nam	61.369.771.642	35.469.854.000
Cộng	816.978.376.327	669.862.142.327

2> Vay dài hạn đến hạn trả

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	211.920.000	101.919.996
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	934.692.000	934.692.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	9.915.764.768	76.984.866
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	12.759.246.420	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	1.919.160.000	5.523.480.000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.669.486.260	3.669.486.260
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	3.712.195.661	4.632.000.000
Ngân hàng phát triển - CN Tiền Giang	60.900.000.000	42.000.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển	1.098.000.000	-
Cộng	95.120.465.109	56.938.563.122

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

3> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	231.879.072	1.075.958.082
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	1.650.710.400	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	11.800.860.969	5.099.799.850
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	20.661.262.004	6.554.470.610
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	84.024.880	480.529.647
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	8.136.373.200	4.036.772.400
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	9.288.302.406	7.070.054.203
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	761.044.800	761.044.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	127.200.000	-
Cộng	52.741.657.731	25.078.629.592

4> Trái phiếu ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	99.725.000.000	-
Cộng	99.725.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	748.216.247.491	748.216.247.491	288.450.860.475	119.314.427.806	579.079.814.822	579.079.814.822
2> Nợ thuế tài chính	115.307.927.942	115.307.927.942	274.663.215.245	223.778.243.059	64.422.955.756	64.422.955.756
3> Trái phiếu	99.527.777.779	99.527.777.779	-	472.222.221	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	963.051.953.212	963.051.953.212	563.114.075.720	343.564.893.086	743.502.770.578	743.502.770.578

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Số dư các khoản vay và nợ dài hạn gồm các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chủ yếu sau:

1> Vay dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	351.180.006	297.266.675
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	1.256.326.000	2.191.018.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	9.945.864.782	692.863.794
Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM	6.379.623.208	16.735.738.447
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	-	1.919.160.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.586.857.797	8.256.344.057
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	13.503.587.530	6.933.043.941
Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	14.485.000.000	10.740.000.000
Ngân hàng Vietinbank CN Quảng Nam	5.456.250.000	10.536.387.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	214.116.653.897	-
Ngân hàng phát triển - CN Tiền Giang_Vay dài hạn	469.055.105.151	520.777.992.729
Quỹ ĐTPT_Vay dài hạn	9.079.799.120	-
Cộng	748.216.247.491	579.079.814.822

2> Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	23.939.212.456	9.598.524.704
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	52.218.795.845	9.578.120.372
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	84.024.880
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	9.957.934.241	10.805.290.900
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	547.559.215	1.308.604.015
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	28.644.426.185	33.048.390.885
Cộng	115.307.927.942	64.422.955.756

3> Trái Phiếu

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Hà Thành	99.527.777.779	100.000.000.000
Cộng	99.527.777.779	100.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2016	135.071.410.000	16.905.000.000	11.782.176.721	25.035.999.802	40.291.857.999	36.898.089.034	265.984.533.556
Tăng vốn trong năm trước	110.961.780.000	12.250.000.000	-	-	-	-	123.211.780.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	86.349.755.611	10.077.740.953	96.427.496.564
Tặng do mua Công ty con	-	-	-	-	1.413.627	78.519.590.347	78.521.003.974
Tặng do điều chỉnh quyết toán thuế năm 2015	-	-	-	-	556.584.057	275.756.628	832.340.685
Tặng khác	-	-	-	-	9.038.179	3.534.711	12.572.890
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.020.774.833	(2.176.919.821)	(134.648.696)	(290.793.684)
Chênh lệch khi mua bỏ sung cổ phiếu công ty con	-	-	-	-	(4.758.558.965)	-	(4.758.558.965)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.713.090.000	-	4.012.040.000	-	(33.725.130.000)	-	-
Chia cổ phiếu thưởng	24.309.960.000	-	-	(24.309.960.000)	-	-	-
Trả cổ tức 2015 bằng tiền	-	-	-	-	-	(3.819.254.600)	(3.819.254.600)
Giảm khác	-	-	-	-	(411.075.479)	(1.000.045.363)	(1.411.120.842)
Số dư tại 31/12/2016	300.056.240.000	29.155.000.000	15.794.216.721	2.746.814.635	86.136.965.208	120.820.763.014	554.709.999.578

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000	15.794.216.721	2.746.814.635	86.136.965.208	120.820.763.014	554.709.999.578
Tăng vốn trong năm nay	121.024.730.000	(152.100.000)	-	-	-	200.075.200.000	320.947.830.000
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	85.109.689.289	(12.286.715.228)	72.822.974.060
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	400.539.514	150.810.979	551.350.493
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.294.073.250	(2.294.073.250)	-	-
Tặng/ (giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/ bán Công ty con	-	-	(9.632.838.647)	(4.314.847.754)	49.143.976.381	(30.000.840.768)	5.195.449.213
Mua cổ phiếu TPP	-	-	-	-	-	(780.065.953)	(780.065.953)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.011.750.000	-	6.595.850.370	-	(81.607.600.370)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(3.088.068.000)	(3.088.068.000)
Chia cổ phiếu thưởng	4.000.000.000	-	-	-	(4.000.000.000)	-	-
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	12.757.228.445	726.040.131	132.889.496.772	274.891.084.043	950.359.469.391

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.056.240.000	135.071.410.000
Vốn góp tăng trong năm	200.036.480.000	164.984.830.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	500.092.720.000	300.056.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	81.607.600.370	33.725.130.000

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	1/1/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.272	30.005.624
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.272	30.005.624
Cổ phiếu phổ thông	50.009.272	30.005.624
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.262	30.005.614
Cổ phiếu phổ thông	50.009.262	30.005.614
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	462.206.005.356	371.265.157.393	1.506.803.072.391	1.457.205.085.950
Cộng	462.206.005.356	371.265.157.393	1.506.803.072.391	1.457.205.085.950

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	-	-	550.108.856	492.172.300
Giảm giá hàng bán	-	-	179.346.018	7.115.055
Hàng bán bị trả lại	343.926.105	686.339.309	1.313.256.684	2.002.730.389
Cộng	343.926.105	686.339.309	2.042.711.558	2.502.017.744

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	370.900.964.900	260.847.671.340	1.214.619.220.278	1.121.416.015.061
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	671.168.455	-	671.168.455	(24.310.799)
Cộng	371.572.133.355	260.847.671.340	1.215.290.388.733	1.121.391.704.262

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	630.491.229	1.076.426.553	104.741.167.197	5.447.206.058
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	2.211.808.299	3.891.622.989
Cộng	630.491.229	1.076.426.553	106.952.975.496	9.338.829.047

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	37.476.975.727	21.495.819.789	119.358.506.102	66.127.619.537
Chi phí tài chính khác	304.002.917	2.393.830.044	4.376.324.642	4.192.937.430
Cộng	37.780.978.644	23.889.649.833	123.734.830.744	70.320.556.967

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a>	Chi phí bán hàng	23.743.643.060	11.842.627.826	67.769.857.716	47.063.462.203
b>	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.421.179.219	39.942.860.474	131.197.387.408	114.109.353.980
	Cộng	61.164.822.279	51.785.488.300	198.967.245.124	161.172.816.183

6.7	Thu nhập khác	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.595.794.531	-	1.595.794.531	8.796.177.344
	Tiền phạt thu được	927.225.500	-	927.225.500	-
	Thu nhập khác	8.656.753.214	5.440.147.903	13.572.836.957	884.245.558
	Cộng	11.179.773.245	5.440.147.903	16.095.856.988	9.680.422.902

6.8	Chi phí khác	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	Chi phí khác	4.710.991.847	3.057.380.458	9.994.332.446	2.501.683.575
	Cộng	4.710.991.847	3.057.380.458	9.994.332.446	2.501.683.575

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.454.930.375	4.089.037.806	17.330.706.564	19.943.167.183
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.454.930.375	4.089.037.806	17.330.706.564	19.943.167.183

6.10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện năm trước	326.675.799	651.480.337	326.675.799	(326.675.799)
Do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn Công ty con, Công ty liên kết	-	-	-	663.335.420
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.179.993.905)	-	(3.217.350.168)	(1.757.293.634)
Cộng	(1.853.318.106)	651.480.337	(2.890.674.369)	(1.420.634.013)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	174.942.087.411	129.712.001.140
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	990.155.809.384	882.894.090.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.240.207.783	84.869.486.551
Thuế, phí, lệ phí	3.730.385.762	61.322.816
Chi phí dự phòng	631.266.432	13.057.760.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	161.315.182.582	151.143.409.118
Cộng	1.469.014.939.354	1.261.738.070.717

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thảo
 Người lập biểu